



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

彼
kare

あなた
anata

私
watashi

私達
watashi tachi

それ
sore

彼女
kanojo

何
nani

彼ら
kare ra

あなた達
anata tachi

なぜ
naze

どこ
doko

誰
dare

いつ
itsu

どれ
dore

どのように
dono yō ni

本当に
hontō ni

もし
moshi

そして
soshite

ではない
de wa nai

だから
da kara

でも
de mo

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

全て
subete

あれ
are

これ
kore

ここ
koko

と
to

又は
mata wa

右
migi

左
hidari

あそこ
asoko

午前
gozen

午後
gogo

今
ima

夕方
yūgata

朝
asa

夜
yoru

時
ji

真夜中
ma yonaka

正午
shōgo

日
hi

秒
byō

分
bun

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

年
nen

月
tsuki

週
shū

明日
ashita

今日
kyō

昨日
kinō

水曜日
suiyōbi

火曜日
kayōbi

月曜日
getsuyōbi

土曜日
doyōbi

金曜日
kin yōbi

木曜日
mokuyōbi

男
otoko

女
onna

日曜日
nichiyōbi

彼女
kanojo

彼氏
kareshi

愛
ai

セックス
sekkusu

キス
kisu

友達
tomodachi

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

男の子
otokonoko

女の子
onnanoko

子供
kodomo

母
haha

パパ
papa

ママ
mama

息子
musuko

両親
ryōshin

父
chichi

弟
otōto

妹
imōto

娘
musume

夫
otto

兄
ani

姉
ane

いつも
itsu mo

ごと
goto

妻
tsuma

既に
suden

再度
saido

実は
jitsu wa

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

もっと
motto

ほとんど
hotondo

よりも少ない
yori mo sukunai

外
soto

とっても
tottemo

何もない
nanimonai

近い
chikai

遠い
tōi

中
naka

横
yoko

上
ue

下
shita

みんな
minna

後ろ
ushiro

前
mae

春
haru

他人
tanin

一緒に
issho ni

冬
fuyu

秋
aki

夏
natsu

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

三月
san gatsu

二月
ni gatsu

一月
ichi gatsu

六月
roku gatsu

五月
go gatsu

四月
shi gatsu

九月
kyū gatsu

八月
hachi gatsu

七月
shichi gatsu

十二月
jū ni gatsu

十一月
jū ichi gatsu

十月
jū gatsu

南
minami

東
higashi

北
kita

すぐに
sugu ni

たいてい
taitei

西
nishi

それでも
sore de mo

突然
totsuzen

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

二
ni

一
ichi

零
rei

五
go

四
yon

三
san

八
hachi

七
nana

六
roku

十一
jū ichi

十
jū

九
kyū

十四
jū yon

十三
jū san

十二
jū ni

十七
jū nana

十六
jū roku

十五
jū go

二十
nijū

十九
jū kyū

十八
jū hachi

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

二十六
nijū roku

二十二
nijū ni

二十一
nijū ichi

三十三
sanjū san

三十一
sanjū ichi

三十
sanjū

四十一
yonjū ichi

四十
yonjū

三十七
sanjū nana

五十
gojū

四十八
yonjū hachi

四十四
yonjū yon

五十九
gojū kyū

五十五
gojū go

五十一
gojū ichi

六十二
rokujū ni

六十一
rokujū ichi

六十
rokujū

七十一
nanajū ichi

七十
nanajū

六十六
rokujū roku

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

八十
hachijū

七十七
nanajū nana

七十三
nanajū san

八十八
hachijū hachi

八十四
hachijū yon

八十一
hachijū ichi

九十五
kyūjū go

九十一
kyūjū ichi

九十
kyūjū

百一
hyaku ichi

百
hyaku

九十九
kyūjū kyū

百五十一
hyaku gojū ichi

百十
hyaku jū

百五
hyaku go

二百六
nihyaku roku

二百二
nihyaku ni

二百
nihyaku

三百
sanbyaku

二百六十二
nihyaku rokujū ni

二百二十
nihyaku nijū

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

三百三十
sanbyaku sanjū

三百七
sanbyaku nana

三百三
sanbyaku san

四百四
yonhyaku yon

四百
yonhyaku

三百七十三
sanbyaku nanajū san

四百八十四
yonhyaku hachijū yon

四百四十
yonhyaku yonjū

四百八
yonhyaku hachi

五百九
gohyaku kyū

五百五
gohyaku go

五百
gohyaku

六百
roppyaku

五百九十五
gohyaku kyūjū go

五百五十
gohyaku gojū

六百十六
roppyaku jū roku

六百六
roppyaku roku

六百一
roppyaku ichi

七百二
nanahyaku ni

七百
nanahyaku

六百六十
roppyaku rokujū

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

七百七十
nanahyaku nanajū

七百二十七
nanahyaku nijū nana

七百七
nanahyaku nana

八百八
happyaku hachi

八百三
happyaku san

八百
happyaku

九百
kyūhyaku

八百八十
happyaku hachijū

八百三十八
happyaku sanjū hachi

九百四十九
kyūhyaku yonjū kyū

九百九
kyūhyaku kyū

九百四
kyūhyaku yon

千一
sen ichi

千
sen

九百九十
kyūhyaku kyūjū

二千
nisen

千二百三十四
sen nihyaku sanjū yon

千十二
sen jū ni

二千三百四十五
nisen sanbyaku yonjū go

二千二十三
nisen nijū san

二千二
nisen ni

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

四千
yonsen

三千三
sanzen san

三千
sanzen

五千六百七十八
gosen roppyaku nanajū hachi

五千
gosen

四千四十五
yonsen yonjū go

七千八百九十
nanasen happyaku kyūjū

七千
nanasen

六千
rokusen

九千
kyūsen

八千九百一
hassen kyūhyaku ichi

八千
hassen

一万一
ichi man ichi

一万
ichi man

九千九十
kyūsen kyūjū

四万四千
yon man yonsen

三万三百
san man sanbyaku

二万二十
ni man nijū

百万
hyaku man

五十万
gojū man

十万
jū man

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

七千万
nanasen man

一千万
issen man

六百万
roppyaku man

十億
jū oku

八億
hachi oku

一億
ichi oku

二百億
nihyaku oku

百億
hyaku oku

九十億
kyūjū oku

一兆
ichi chō

三千億
sanzen oku

一千億
issen oku

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

来る
kuru

考える
kangaeru

知る
shiru

見つける
mitsukeru

取る
toru

置く
oku

話す
hanasu

働く
hataraku

聞く
kiku

助ける
tasukeru

好む
konomu

与える
ataeru

待つ
matsu

電話する
denwa suru

愛する
aisuru

閉める
shimeru

座る
suwaru

立つ
tatsu

勝つ
katsu

負ける
makeru

開く
hiraku

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

つける
tsukeru

生きる
ikiru

死ぬ
shinu

怪我をする
kega o suru

殺す
korosu

消す
kesu

飲む
nomu

見る
miru

触る
sawaru

会う
au

歩く
aruku

食べる
taberu

従う
shitagau

キスする
kisu suru

賭ける
kakeru

質問する
shitsumon suru

答える
kotaeru

結婚する
kekkon suru

押す
osu

押す
osu

引く
hiku

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

戦う
tatakau

キャッチする
kyacchi suru

叩く
tataku

読む
yomu

走る
hashiru

投げる
nageru

数える
kazoeru

修正する
shūsei suru

書く
kaku

買う
kau

売る
uru

切る
kiru

夢をみる
yume o miru

勉強する
benkyō suru

支払う
shiharau

祝う
iwau

遊ぶ
asobu

寝る
neru

撃つ
utsu

掃除する
sōji suru

楽しむ
tanoshimu

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

盗む
nusumu

攻撃する
kōgeki suru

守る
mamoru

飛ぶ
tobu

救う
sukū

焼く
yaku

噛む
kamu

蹴る
keru

唾を吐く
tsuba o haku

泣く
naku

匂いを嗅ぐ
nioi o kagu

息をする
iki o suru

笑う
warau

笑顔になる
egao ni naru

歌う
utau

喧嘩する
kenka suru

収縮する
shūshuku suru

成長する
seichō suru

隠す
kakusu

食べさせる
tabesaseru

分け合う
wakeau

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

跳ぶ
tobu

泳ぐ
oyogu

警告する
keikoku suru

届ける
todokeru

掘る
horu

持ち上げる
mochiageru

旅行する
ryokō suru

練習する
renshū suru

探す
sagasu

鍵をかける
kagi o kakeru

開ける
akeru

塗る
nuru

料理する
ryōri suru

祈る
inoru

洗う
arau

引用する
in yō suru

叫ぶ
sakebu

吐く
haku

得る
uru

計算する
keisan suru

印刷する
insatsu suru

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

少ない
sukunai

古い
furui

新しい
atarashī

正しい
tadashī

間違った
machigatta

多い
ōi

嬉しい
ureshī

良い
yoi

悪い
warui

小さい
chīsai

長い
nagai

短い
mijikai

若い
wakai

美しい
utsukushī

大きな
ōkina

黒
kuro

白
shiro

年寄り
toshiyori

緑
midori

青
ao

赤
aka

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

速い
hayai

遅い
osoi

黄色
kiiro

公平な
kōhei na

不公平な
fu kōhei na

面白い
omoshiroi

豊富な
hōfu na

簡単な
kantan na

難しい
muzukashī

弱い
yowai

強い
tsuyoi

貧しい
mazushī

誇り高い
hokori takai

疲れた
tsukareta

安心な
anshin na

健康的な
kenkōteki na

病気の
byōki no

満腹
manpuku

高い
takai

低い
hikui

怒り
ikari

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

柔らかい
yawarakai

酸っぱい
suppai

甘い
amai

愚かな
oroka na

可愛い
kawai

固い
katai

背が高い
se ga takai

忙しい
isogashi

狂った
kurutta

驚いた
odoroita

心配している
shinpai shite iru

背が低い
se ga hikui

賢い
kashikoi

意地悪い
iji warui

行儀のよい
gyōgi no yoi

橙
daidai

暑い
atsui

寒い
samui

桃色
momoiro

茶色
chairo

灰色
haiiro

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

軽い
karui

重い
omoi

つまらない
tsumaranai

渴く
kawaku

腹ペコ
harapeko

寂しい
sabishī

平らな
taira na

急な
kyū na

悲しい
kanashī

深い
fukai

幅広い
habahiroi

狭い
semai

汚い
kitanai

広い
hiroī

浅い
asai

空っぽ
karappo

満タン
mantan

きれい
kirei

セクシー
sekushī

安い
yasui

高い
takai

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

寛大な
kandai na

勇敢な
yūkan na

怠惰な
taida na

うるさい
urusai

乾いた
kawaita

濡れた
nureta

雨の
ame no

晴れ
hare

静かな
shizuka na

曇った
kumotta

霧のかかった
kiri no kakatta

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

ランニング
ranningu

テニス
tenisu

体操
taisō

サッカー
sakkā

ゴルフ
gorufu

サイクリング
saikuringu

ダイビング
daibingu

水泳
suiei

バスケットボール
basukettobōru

トライアスロン
toraiasuron

マラソン
marason

ハイキング
haikingu

ボクシング
bokushingu

重量挙げ
jūryō age

卓球
takkyū

スノーボーディング
sunō bōdingu

フィギュアスケート
figyua sukēto

バドミントン
badominton

アイスホッケー
aisu hokkē

クロスカントリー
スキー
kurosu kantorī sukī

スキー
sukī

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

ビーチバレー
bīchi barē

ハンドボール
handobōru

バレーボール
barēbōru

野球
yakyū

クリケット
kuriketto

ラグビー
ragubī

飛込競技
tobikomi kyōgi

水球
suikyū

アメリカンフット
ボール
amerikan futtobōru

ボート競技
bōto kyōgi

セーリング
sēringu

サーフィン
sāfin

パラシュエーティン
グ
para shūtingu

ダンス
dansu

ヨガ
yoga

ボーリング
bōringu

ポーカー
pōkā

チェス
chesu

バレエ
barē

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

馬
uma

牛
ushi

豚
buta

猿
saru

羊
hitsuji

犬
inu

鶏
niwatori

熊
kuma

猫
neko

蜂
hachi

蝶
chō

鴨
kamo

ヘビ
hebi

蜘蛛
kumo

魚
sakana

うさぎ
usagi

ねずみ
nezumi

虎
tora

象
zō

ロバ
roba

ライオン
raion

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

蚊
ka

虫
mushi

鳩
hato

鯨
kujira

アリ
ari

ハエ
hae

カタツムリ
katatsumuri

イルカ
iruka

サメ
same

シロクマ
shirokuma

パンダ
panda

カエル
kaeru

カンガルー
kangarū

コアラ
koara

狼
ōkami

カバ
kaba

きつね
kitsune

キリン
kirin

白鳥
hakuchō

カラス
karasu

コウモリ
kōmori

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

ペンギン
pengin

フクロウ
fukurō

カモメ
kamome

とんぼ
tonbo

あおむし
aomushi

オウム
ōmu

タツノオトシゴ
tatsunootoshigo

たこ
tako

イカ
ika

カニ
kani

クラゲ
kurage

アザラシ
azarashi

ワニ
wani

陸亀
rikugame

恐竜
kyōryū

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

アメリカ
Amerika

アジア
Ajia

ヨーロッパ
Yōroppa

スペイン
Supein

イギリス
Igirisu

アフリカ
Afurika

フランス
Furansu

イタリア
Itaria

スイス
Suisu

シンガポール
Shingapōru

タイ
Tai

ドイツ
Doitsu

イスラエル
Isuraeru

日本
Nihon

ロシア
Roshia

アメリカ合衆国
Amerika Gasshūkoku

中国
Chūgoku

インド
Indo

チリ
Chiri

カナダ
Kanada

メキシコ
Mekishiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

南アフリカ
Minamiafurika

アルゼンチン
Aruzenchin

ブラジル
Burajiru

リビア
Ribia

モロッコ
Morokko

ナイジェリア
Naijeria

エジプト
Ejiputo

アルジェリア
Arujeria

ケニア
Kenia

オーストラリア
Ōsutoraria

ニュージーランド
Nyūjīrando

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

髪の毛
kaminoke

鼻
hana

頭部
tōbu

目
me

耳
mimi

口
kuchi

心臓
shinzō

足
ashi

手
te

尻
shiri

首
kubi

脳
nō

脚
ashi

膝
hiza

肩
kata

胸
mune

腹
hara

腕
ude

舌
shita

歯
ha

背中
senaka

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

つま先
tsumasaki

指
yubi

唇
kuchibiru

肝臓
kanzō

肺
hai

胃
i

腸
chō

腎臓
jinzō

神経
shinkei

頬
hō

顎
ago

額
hitai

小指
koyubi

親指
oyayubi

髭
hige

人差し指
hitosashi yubi

中指
nakayubi

薬指
kusuriyubi

背骨
sebone

かかと
kakato

爪
tsume

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

骸骨
gaikotsu

骨
hone

筋肉
kinniku

膀胱
bōkō

椎骨
tsuikotsu

肋骨
rokkotsu

膣
chitsu

動脈
dōmyaku

静脈
jōmyaku

睾丸
kōgan

陰茎
inkei

精子
seishi

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

バスルーム
basurūmu

キッチン
kicchin

ドア
doa

庭
niwa

寝室
shinshitsu

リビング
ribingu

地下室
chika shitsu

壁
kabe

車庫
shako

屋根
yane

階段
kaidan

トイレ
toire

カップ
kappu

ナイフ
naifu

窓
mado

コップ
koppu

皿
sara

グラス
gurasu

机
tsukue

ボウル
bōru

ゴミ箱
gomibako

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

シャワー
shawā

鏡
kagami

ベッド
beddo

時計
tokei

写真
shashin

ソファ
sofa

隣人
rinjin

椅子
isu

テーブル
tēburu

屋根裏部屋
yaneura heya

ベランダ
beranda

エレベーター
erebētā

箸
hashi

しゃもじ
shamoji

煙突
entotsu

フォーク
fōku

スプーン
supūn

カトラリー
katorarī

フライパン
furaipan

鍋
nabe

しゃもじ
shamoji

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

カーテン
kāten

本棚
hondana

電球
denkyū

毛布
mōfu

枕
makura

敷布団
shikifuton

クローゼット
kurōzetto

引き出し
hikidashi

棚
tana

体重計
taijū kei

箒
hōki

バケツ
baketsu

バスタオル
basu taoru

浴槽
yokusō

洗濯籠
sentaku kago

タオル
taoru

トイレットペーパー
toirettopēpā

石鹸
sekken

ポスト
posuto

はしご
hashigo

洗面器
senmen ki

hàng rào



フェンス
fensu

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

牛乳
gyūnyū

チーズ
chīzu

卵
tamago

骨
hone

肉
niku

魚
sakana

砂糖
satō

パン
pan

油
abura

ケーキ
kēki

キャンディー
kyandī

チョコレート
chokorēto

お茶
o cha

コーヒー
kōhī

水
mizu

サラダ
sarada

ワイン
wain

ビール
bīru

朝食
chōshoku

デザート
dezāto

スープ
sūpu

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

ピザ
piza

ディナー
dinā

ランチ
ranchi

ヨーグルト
yōguruto

バター
batā

アイスクリーム
aisu kurīmu

ハム
hamu

鮭
sake

マグロ
maguro

七面鳥肉
shichimenchō niku

ソーセージ
sōsēji

ベーコン
bēkon

豚肉
butaniku

牛肉
gyūniku

鶏肉
keiniku

マッシュルーム
masshurūmu

かぼちゃ
kabocha

羊肉
yōniku

西洋葱
seiyō negi

ニンニク
ninniku

トリュフ
toryufu

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

サツマイモ
satsuma imo

茄子
nasu

生姜
shōga

唐辛子
tōgarashi

キュウリ
kyūri

人参
ninjin

じゃがいも
jagaimo

タマネギ
tamanegi

パプリカ
paprika

ブロッコリー
burokkorī

キャベツ
kyabetsu

カリフラワー
karifurawā

竹
take

ほうれん草
hōren sō

レタス
retasu

エンドウマメ
endoumame

セロリ
serori

トウモロコシ
tōmorokoshi

リンゴ
ringo

梨
nashi

豆
mame

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

デーツ
dētsu

イチジク
ichijiku

オリーブ
orību

ヘーゼルナッツ
hēzerunattsu

アーモンド
āmondo

ココナッツ
kokonattsu

マンゴー
mangō

バナナ
banana

ピーナツ
pīnatsu

パイナップル
painappuru

アボカド
abokado

キウイ
kiui

ハニーデューメロ
ン
hanī dyū meron

ぶどう
budō

スイカ
suika

苺
ichigo

ブルーベリー
burūberī

ラズベリー
razuberī

杏子
anzu

梅
ume

サクランボ
sakuranbo

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

グレープフルーツ
gurēpufurūtsu

レモン
remon

桃
momo

ミント
minto

トマト
tomato

オレンジ
orenji

バニラ
banira

シナモン
shinamon

レモングラス
remon gurasu

カレー
karē

胡椒
koshō

塩
shio

酢
su

豆腐
tōfu

タバコ
tabako

小麦粉
komugiko

豆乳
tōnyū

麺
men

小麦
komugi

オート麦
ōto mugī

米
kome

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

蜂蜜

hachimitsu

ナッツ

nattsu

大豆

daizu

ホットケーキ

hottokēki

ガム

gamu

ジャム

jamu

マフィン

mafin

プリン

purin

クッキー

kukkī

オレンジジュース

orenji jūsu

栄養ドリンク

ei-yō dorinku

ドーナツ

dōnatsu

コーラ

kōra

ミルクセーキ

miruku sēki

リンゴジュース

ringo jūsu

ラム酒

ramu shu

カクテル

kakuteru

ホットチョコレート

hotto chokorēto

メニュー

menyū

ウォッカ

wokka

ウイスキー

uisukī

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

寿司
sushi

スパゲティ
supageti

シーフード
shīfūdo

チキンウイング
chikin uingu

チップス
chippusu

ポップコーン
poppukōn

マヨネーズ
mayonēzu

マスタード
masutādo

フライドポテト
furaido poteto

ホットドック
hotto dokku

サンドイッチ
sandoicchi

トマトソース
tomato sōsu

ハンバーガー
hanbāgā

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

宿題
shukudai

図書館
toshokan

本
hon

科学
kagaku

レッスン
ressun

試験
shiken

ペン
pen

美術
bijutsu

歴史
rekishi

第二
dai ni

第一
dai ichi

鉛筆
enpitsu

研究
kenkyū

第四
dai yon

第三
dai san

辞書
jisho

運動場
undō jō

学位
gakui

幾何学
kika gaku

ノート
nōto

学期
gakki

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

経済学
keizai gaku

哲学
tetsugaku

政治学
seiji gaku

数学
sūgaku

生物学
seibutsu gaku

体育
taiiku

化学
kagaku

文学
bungaku

地理
chiri

消しゴム
keshi gomu

ものさし
monosashi

物理学
butsuri gaku

のり
nori

セロテープ
serotēpu

ハサミ
hasami

3パーセント
3 pāsento

ペーパークリップ
pēpā kurippu

ボールペン
bōru pen

立方メートル
rippō mētoru

0パーセント
0 pāsento

100パーセント
100 pāsento

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

メートル
mētoru

マイル
mairu

平方メートル
heihō mētoru

デシメートル
deshimētoru

センチメートル
senchimētoru

ミリメートル
mirimētoru

掛け算
kakezan

引き算
hikizan

足し算
tashizan

体積
taiseki

面積
menseki

割り算
warizan

三角形
sankaku kei

正四角形
sei shikaku kei

長方形
chō hōkei

ミリリットル
miririttoru

リッター
rittā

円
en

グラム
guramu

キログラム
kiroguramu

トン
ton

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

漏斗
rōto

顕微鏡
kenbi kyō

磁石
jishaku

授業
jugyō

実験室
jikken shitsu

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

ダイヤモンド
daiyamondo

火
hi

灰
hai

星
hoshi

太陽
taiyō

月
tsuki

湖
mizuumi

沿岸
engan

惑星
wakusei

丘
oka

砂漠
sabaku

森
mori

谷
tani

川
kawa

岩石
ganseki

海洋
kaiyō

島
shima

山
yama

雪
yuki

氷
kōri

海
umi

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

風
kaze

雨
ame

嵐
arashi

薔薇
bara

草
kusa

木
ki

土
tsuchi

金属
kinzoku

花
hana

砂
suna

石炭
sekitan

溶岩
yōgan

衛星
eisei

ロケット
roketto

粘土
nendo

大陸
tairiku

小惑星
shō wakusei

銀河
ginga

北極
hokkyoku

南極
nankyoku

赤道
sekidō

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

洞窟
dōkutsu

雨林
urin

川
kawa

氷河
hyōga

海岸
kaigan

滝
taki

火山
kazan

クレーター
kurētā

地震
jishin

霧
kiri

洪水
kōzui

大気
taiki

稲妻
inazuma

雷
kaminari

虹
niji

台風
taifū

気温
kion

雷雨
raiu

枝
eda

雲
kumo

ハリケーン
harikēn

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

幹
miki

根
ne

葉
ha

二酸化炭素
ni sankā tanso

プラスチック
purasuchikku

種
tane

酸素
sanso

鉄
tetsu

原子
genshi

銀
gin

金
kin

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

列車
ressha

バス
basu

車
kuruma

飛行機
hikō ki

バス停
basu tei

駅
eki

自転車
jiten sha

トラック
torakku

船
fune

信号
shingō

タクシー
takushī

バイク
baiku

バッテリー
batterī

道路
dōro

駐車場
chūsha jō

ハンドル
handoru

エアバッグ
ea baggu

モーター
mōtā

トランク
toranku

タイヤ
taiya

シートベルト
shīto beruto

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

地下鉄
chika tetsu

切符売り場
kippu uriba

券売機
kenbai ki

路面電車
romen densha

機関車
kikan sha

快速電車
kaisoku densha

空港
kūkō

マイクロバス
maikurobasu

スクールバス
sukūru basu

ファーストクラス
fāsuto kurasu

ヘリコプター
herikoputā

航空会社
kōkū kaisha

救命胴衣
kyūmei dōi

ビジネスクラス
bijinesu kurasu

エコノミークラス
ekonomī kurasu

クルーズ船
kurūzu sen

潜水艦
sensui kan

コンテナ
kontena

フェリー
ferī

ヨット
yotto

コンテナ船
kontena sen

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

レーダー
rēdā

救命ボート
kyūmei bōto

港
minato

ガソリンスタンド
gasorin sutando

歩道
hodō

街灯
gaitō

交通渋滞
kōtsū jūtai

横断歩道
ōdan hodō

工事現場
kōji genba

掘削機
kussaku ki

戦車
sensha

高速道路
kōsoku dōro

スクーター
sukūtā

トレーラー
torērā

トラクター
torakutā

ロープウェイ
rōpuuē

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

家屋
kaoku

学校
gakkō

病院
byōin

スーパーマーケット
sūpa māketto

マーケット
māketto

請求書
seikyū sho

農場
nōjō

大学
daigaku

アパート
apāto

バー
bā

レストラン
resutoran

教会
kyōkai

トイレ
toire

公園
kōen

スポーツジム
supōtsu jimu

警察
keisatsu

救急車
kyūkyū sha

地図
chizu

郊外
kōgai

国
kuni

消防組
shōbō gumi

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

ショッピングセン
ター
shoppingu sentā

保証
hoshō

村
mura

城
shiro

摩天楼
maten rō

薬局
yakkyoku

お寺
o tera

シナゴーク
shinagōgu

大使館
taishi kan

市役所
shi yakusho

モスク
mosuku

工場
kōjō

ナイトクラブ
naitokurabu

噴水
funsui

郵便局
yūbin kyoku

サッカースタジア
ム
sakkā sutajiamu

ゴルフ場
gorufu jō

ベンチ
benchi

観光案内
kankō annai

テニスコート
tenisu kōto

スイミングプール
suimingu pūru

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

博物館
hakubutsu kan

美術館
bijutsu kan

カジノ
kajino

水族館
suizoku kan

お土産
o miyage

国立公園
kokuritsu kōen

親水公園
shinsui kōen

ローラーコースター
rōrā kōsutā

ウォータースライダー
wōtā suraidā

非常口
hijō guchi

遊び場
asobiba

動物園
dōbutsu en

警察署
keisatsu sho

消火器
shōka ki

火災警報
kasai keihō

首都
shuto

地域
chiiki

州
shū

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

手術
shujutsu

患者
kanja

事故
jiko

咳
seki

熱
netsu

錠剤
jōzai

待合室
machiai shitsu

集中治療室
shūchū chiryō shitsu

救命センター
kyūmei sentā

消費期限
shōhi kigen

睡眠薬
suimin yaku

アスピリン
asupirin

副作用
fuku sayō

咳止め
sekidome

投薬量
tōyaku ryō

カプセル
kapuseru

粉薬
kogusuri

インスリン
insurin

抗生物質
kōsei busshitsu

鎮痛剤
chintsū zai

ビタミン
bitamin

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

心臓発作
shinzō hossa

ウィルス
wirusu

細菌
saikin

脳卒中
nō socchū

糖尿病
tōnyō byō

下痢
geri

インフルエンザ
infuruenza

癌
gan

喘息
zensoku

喉の痛み
nodo no itami

日焼け
hiyake

歯痛
shitsu

アレルギー
arerugi

感染症
kansen shō

腹痛
fukutsū

シリンジ
shirinji

頭痛
zutsū

けいれん
keiren

超音波検査
chō onpa kensa

レントゲン写真
rentogen shashin

松葉杖
matsuba tsue

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

ギプス
gipusu

車いす
kuruma isu

カットバン
katto ban

緊急
kinkyū

怪我
kega

脈拍
myakuhaku

骨折
kossetsu

火傷
yakedo

脳震盪
nō shintō

妊娠検査
ninshin kensa

避妊用ピル
hinin yō piru

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

警察官
keisatsu kan

看護婦
kango fu

医者
isha

探偵
tantei

キャプテン
kyaputen

大統領
daitōryō

教師
kyōshi

教授
kyōju

パイロット
pairotto

アシスタント
ashisutanto

秘書
hisho

弁護士
bengo shi

コック
kokku

マネージャー
manējā

裁判官
saiban kan

モデル
moderu

バスの運転手
basu no unten shu

タクシーの運転手
takushī no unten shu

薬剤師
yakuzai shi

総理大臣
sōri daijin

アーティスト
ātisuto

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

起業家
kigyō ka

歯医者
ha isha

消防士
shōbō shi

客室乗務員
kyakushitsu jōmu in

プログラマー
puroguramā

政治家
seiji ka

建築家
kenchiku ka

保育士
hoiku shi

科学者
kagaku sha

検察官
kensatsu kan

コンサルタント
konsarutanto

会計士
kaikei shi

大家
ooya

ボディガード
bodīgādo

総支配人
sō shihai nin

兵士
heishi

警備員
keibi in

ウェイター
weitā

水道屋
suidō ya

清掃員
seisō in

漁師
ryōshi

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

受付係

uketsuke kakari

農家

nōka

電気技師

denki gishi

ヘアドレッサー

hea doressā

レジ係

reji kakari

郵便配達人

yūbin haitatsu nin

写真家

shashin ka

ジャーナリスト

jānarisuto

作家

sakka

ミュージシャン

myūjishan

歌手

kashu

ライフガード

raifu gādo

コーチ

kōchi

レポーター

repōtā

俳優

haiyū

審判員

shinpan in

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

ストレス
sutoresu

オフィス
ofisu

お金
o kane

部門
bumon

スタッフ
sutaffu

保険
hoken

手紙
tegami

住所
jūsho

給料
kyūryō

メールアドレス
mēru adoresu

URL
URL

電話番号
denwa bangō

署名
shomei

電子メール
denshi mēru

ウェブサイト
webusaito

顧客
kokyaku

利益
rieki

損失
sonshitsu

パスワード
pasuwādo

クレジットカード
kurejitto kâdo

金額
kingaku

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

会議室
kaigi shitsu

税金
zeikin

ATM
ATM

人事
jinji

IT
IT

名刺
meishi

マーケティング
māketingu

経理
keiri

法務部
hōmu bu

雇用主
koyō shu

同僚
dōryō

営業
eigyō

プレゼンテーショ
ン
purezentēshon

メモ
memo

従業員
jūgyō in

プロジェクター
purojekutā

スタンプ
sutanpu

フォルダー
forudā

封筒
fūtō

切手
kitte

小包
kozutsumi

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

証券取引所
shōken torihiki sho

投資
tōshi

ブラウザ
bureauza

利子
rishi

貨幣
kahei

紙幣
shihei

銀行口座
ginkō kōza

口座番号
kōza bangō

ローン
rōn

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

カメラ
kamera

テレビセット
terebi setto

電話
denwa

エアコン
eakon

換気扇
kanki sen

ラジオ
rajio

掃除機
sōji ki

トースター
tōsutā

コーヒーマシン
kōhī mashin

食器洗い機
shokki arai ki

やかん
yakan

ヘアドライヤー
hea doraiyā

電子レンジ
denshi renji

オーブン
ōbun

焔炉
konro

リモコン
rimokon

洗濯機
sentaku ki

冷蔵庫
reizō ko

キーボード
kībōdo

マウス
mausu

イヤフォン
iyafon

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

スキャナー
sukyanā

USBメモリー
USB memori

ハードディスク
hādodisuku

ノートパソコン
nōto pasokon

ディスプレイ
disupurei

プリンター
purintā

スピーカー
supikā

ロボット
robotto